

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 148/2020/HC-PT

Ngày: 23/6/2020

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Thúy Bình;

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Xuân Hùng;

Ông Mai Anh Tài.

*Thư ký phiên tòa:* Bà Đặng Thị Cẩm Ly, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội:* Bà Lê Thị Thu Hà, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm, công khai vụ án hành chính thụ lý số 269/2019/TLPT-HC ngày 19 tháng 8 năm 2019 về việc "Khiếu kiện hành vi hành chính", do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 40/2018/HC-ST ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Q.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4392/2020/QĐ-PT ngày 08 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

*\* Những người khởi kiện, có kháng cáo:*

1. Cụ Lương Thị M; địa chỉ: Tổ 5, khu 4A, phường A, thành phố P, tỉnh Q; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị H; địa chỉ: Tổ 5, khu 4A, phường A, thành phố P, tỉnh Q; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị M; địa chỉ: Tổ 5, khu 4A, phường A, thành phố P, tỉnh Q; có mặt.

4. Bà Nguyễn Thị D; địa chỉ: Khu Km11, phường Minh Thành, thị xã Quảng Yên, tỉnh Q; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

5. Ông Nguyễn Văn L; địa chỉ: Tổ 3, khu 10A, phường A, thành phố P, tỉnh Q; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

6. Bà Trần Thị N; địa chỉ: Tổ 3, khu 5, phường A, thành phố P, tỉnh Q; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

7. Ông Trần Đức M; địa chỉ: Tổ 3, khu 5, phường A, thành phố P, tỉnh Q; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

8. Ông Trần Đức C; địa chỉ: Tổ 3, khu 5, phường A, thành phố P, tỉnh Q; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

9. Ông Phạm Văn L; địa chỉ: Tổ 3, khu 5, phường A, thành phố P, tỉnh Q; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

10. Ông Đồng Trung O; địa chỉ: Tổ 3, khu 5, phường A, thành phố P, tỉnh Q; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

11. Ông Lê Xuân T và bà Đồng Thị H; cùng địa chỉ: Tổ 2, khu 4B, phường A, thành phố P, Q; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

*Người đại diện theo uỷ quyền của những người khởi kiện:*

1. Ông Lê Công R; địa chỉ: Tổ 5, khu 4A, phường A, thành phố P, Q; vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị M; địa chỉ: Tổ 5, khu 4A, phường A, thành phố P, Q; có mặt.

3. Bà Tạ Thị S; địa chỉ: Tổ 5, khu 4A, phường A, thành phố P, Q; vắng mặt.

4. Ông Hoàng Tiến K; địa chỉ: Tổ 3, khu 9A, phường A, thành phố P, tỉnh Q; vắng mặt.

5. Bà Tô Thị P; địa chỉ: Tổ 4, khu 4A, phường A, thành phố P, Q; vắng mặt.

*Người đại diện theo uỷ quyền của bà Lương Thị M, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị D:* Bà Hoàng Thị N, địa chỉ: Tổ 1, khu 4A, phường A, thành phố P, Q; vắng mặt.

*Người đại diện theo uỷ quyền của ông Lê Xuân T và bà Đồng Thị H:* Ông Đồng Trung O, địa chỉ: Tổ 3, khu 5, phường A, thành phố P, tỉnh Q; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người khởi kiện:* Luật sư Phạm Văn L - Công ty Luật TNHH V, Đoàn Luật sư tỉnh Q; có mặt.

*\* Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Q.

Địa chỉ: số 376 đường Trần Phú, phường Cẩm Trung, thành phố P, tỉnh Q.

*Người đại diện theo uỷ quyền của người bị kiện:* Ông Phạm Văn K - Phó Chủ tịch UBND thành phố P; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:*

1. Ông Nguyễn Mạnh C - Phó phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P; có mặt.

2. Ông Nguyễn Văn K - Phó Giám đốc trung tâm phát triển quỹ đất thành phố P; có mặt.

3. Ông Bùi Đăng T - Phó Phòng Tư pháp thành phố P; có mặt.

\* *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân phường A, thành phố P, tỉnh Q.

*Người đại diện theo uỷ quyền:* Ông Hoàng Mạnh T - Phó chủ tịch UBND phường A; vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Ngày 23/9/1995, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Q ban hành Quyết định số 2135/QĐ-UBND về việc phê duyệt lộ giới đường 18A thuộc thị xã P. Tại Điều 1 của quyết định nêu: *Phê duyệt lộ giới đường 18A, thuộc địa phận thị xã P từ Km 135 đỉnh dốc Đèo Bụt đến 191+600 giữa cầu Ba Chẽ. Mặt cắt ngang đường, vỉa hè, hành lang an toàn từng đoạn được xác định như Tờ trình số 20TT/UB ngày 19/8/1995 của UBND thị xã P, kèm theo Biên bản ngày 15/8/1995 giữa hạt đường 3 đoạn quản lý cầu đường bộ 1 Q và Phòng quản lý đô thị thị xã P đã xác định. Cụ thể tại Biên bản ngày 15/8/1995 đã xác định lộ giới dọc đường 18A tại địa bàn xã A: “Từ dốc Đèo Bụt (km 135) đến núi cây số 6 (km 144) lộ giới là 34m có mặt cắt đường như sau: Mặt đường: 14,0m; Vỉa hè mỗi bên (Hoặc hành lang đường): 10,0m”.*

Từ năm 2006, UBND thị xã P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất cho các hộ gia đình, không bao gồm phần đất nằm trong phê duyệt lộ giới đường 18A. Cụ thể:

Hộ gia đình cụ Lương Thị M được UBND thị xã P cấp GCNQSD đất số AĐ 192482, sổ vào sổ H 1195 ngày 24/07/2006 đối với diện tích 285m<sup>2</sup> đất (gồm: 120m<sup>2</sup> đất ở và 165m<sup>2</sup> đất TCLN) tại tổ 1, khu 4, phường A, P, Q. Nguồn gốc đất là do UBND và HTX nông nghiệp xã Quang Trung cấp để xây dựng nhà ở cho gia đình cụ M, gia đình cụ đã ở từ năm 1976 đến nay.

Hộ gia đình bà Nguyễn Thị H được UBND thị xã P cấp GCNQSD đất số AĐ 180398, sổ vào sổ H 1197 ngày 24/07/2006 đối với diện tích 82m<sup>2</sup> đất (gồm: 60m<sup>2</sup> đất ở và 22m<sup>2</sup> đất TCLN) tại địa chỉ tổ 1, khu 4, phường A, thị xã P, Q. Nguồn gốc đất là do UBND và HTX nông nghiệp xã Quang Trung cấp để xây dựng nhà ở cho gia đình bà H, gia đình bà đã ở từ năm 1976 đến nay.

Hộ gia đình bà Nguyễn Thị D được UBND thị xã P cấp GCNQSD đất số AĐ 192484, sổ vào sổ H 1196 ngày 24/07/2006 đối với diện tích 94m<sup>2</sup> đất (gồm: 60m<sup>2</sup> đất ở và 34m<sup>2</sup> đất TCLN) tại địa chỉ tổ 1 khu 4 phường A, P, Q. Nguồn gốc đất là bà Nguyễn Thị H khai hoang từ trước những năm 60-70, đến ngày 19/6/2015 chuyển nhượng cho cụ Lương Thị M (mẹ của bà Lương Thị D), ngày 17/9/2015 thì chuyển nhượng lại cho bà D.

Hộ gia đình bà Nguyễn Thị M được UBND thị xã P cấp GCNQSD đất ngày 26/11/2010 đối với 03 thửa đất tại địa chỉ khu 4a, phường A, thị xã P, Q, cụ thể:

+ Thửa đất số 33A tờ bản đồ số 48 với diện tích: 58m<sup>2</sup> (gồm: 40m<sup>2</sup> đất ở và 18m<sup>2</sup> đất TCLN), theo GCNQSD đất số BC 244921, sổ vào sổ CH 00566.

+ Thửa đất số 33B tờ bản đồ số 48 với diện tích: 65m<sup>2</sup> (gồm: 40m<sup>2</sup> đất ở và 25m<sup>2</sup> đất TCLN), theo GCNQSD đất số BC 244922, sổ vào sổ CH 00565.

+ Thửa đất số 33C tờ bản đồ số 48 với diện tích: 159m<sup>2</sup> (gồm: 47m<sup>2</sup> đất ở và 112m<sup>2</sup> đất TCLN), theo GCNQSD đất số BC 244923, sổ vào sổ CH 00567.

Nguồn gốc đất là do ông bà Nguyễn Văn V, Lê Thị B khai hoang từ trước những năm 1960; năm 1969, bà Nguyễn Thị M mua lại của bà B.

Hộ gia đình ông Nguyễn Văn L được UBND thị xã P cấp GCNQSD đất số AD 590702, sổ vào sổ H 216 ngày 27/12/2005 đối với diện tích 512m<sup>2</sup> (gồm: 200m<sup>2</sup> đất ở và 312m<sup>2</sup> đất TCLN) tại địa chỉ tổ 3, khu 9, phường A, thành phố P, tỉnh Q. Nguồn gốc đất là gia đình ông L nhận chuyển nhượng từ năm 1982.

Hộ gia đình bà Trần Thị N được UBND thị xã P cấp GCNQSD đất số H 2200, sổ phát hành AK 120 129 ngày 18/7/2007 đối với diện tích 77,8m<sup>2</sup> đất tại địa chỉ tổ 3, khu 5, phường A, thành phố P, tỉnh Q. Nguồn gốc đất do ông G khai hoang từ trước năm 1960, năm 1976 ông G cho bà N để ở.

Hộ gia đình ông Trần Đức M được UBND thị xã P cấp GCNQSD đất số AM 779547, sổ vào sổ H2933 ngày 19/05/2008 đối với diện tích 94,6m<sup>2</sup> đất (gồm: 58m<sup>2</sup> đất ở và 36,6m<sup>2</sup> đất TCLN) tại địa chỉ tổ 4, khu 5, phường A, thị xã P, tỉnh Q (nay là tổ 3, khu 5, phường A, thành phố P, tỉnh Q). Nguồn gốc đất là do ông G khai hoang từ trước những năm 1960-1970; năm 1976, ông G cho bà Trần Thị N, năm 2008 bà N tặng cho ông M.

Hộ gia đình ông Trần Đức C được UBND thị xã P cấp GCNQSD đất số vào sổ H169 ngày 24/01/2005 đối với diện tích 72,6m<sup>2</sup> đất ở tại địa chỉ tổ 4, khu 5, phường A, thị xã P, tỉnh Q (nay là tổ 3, khu 5, phường A, thành phố P, tỉnh Q). Nguồn gốc đất là do ông G khai hoang từ trước những năm 1960-1970; năm 1976, ông G cho bà Trần Thị N (là chị gái ông C), năm 2001 bà N tặng cho ông C.

Hộ gia đình ông Phạm Văn L được UBND thị xã P cấp GCNQSD đất số AK 120130, sổ vào sổ H2201 ngày 18/7/2007 đối với diện tích 82,6m<sup>2</sup> đất ở tại địa chỉ tổ 4, khu 5, phường A, thị xã P, tỉnh Q (nay là tổ 3, khu 5, phường A, thành phố P, tỉnh Q). Nguồn gốc đất là do ông G khai hoang từ trước những năm 1960-1970; năm 1976, ông G cho bà Trần Thị N, năm 1993 bà N cho ông L.

Hộ gia đình ông Đồng Trung O được UBND thị xã P cấp GCNQSD đất số AM 779516, sổ vào sổ H2834 ngày 19/5/2008 đối với 237m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 81c tờ bản đồ số 71, tại địa chỉ tổ 3, khu 5, phường A, thị xã P, tỉnh Q. Ngày 11/7/2016, UBND thành phố P cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 207527 cho ông O và

bà Nguyễn Thị H với diện tích là 244,7m<sup>2</sup> (đất ở: 73,0 m<sup>2</sup>; đất TCLN: 171,7 m<sup>2</sup>) theo hiện trạng sử dụng. Nguồn gốc đất là do bố của ông O (là cụ Đồng Đức T) khai hoang từ những năm 1973; năm 1976, cụ T xây nhà để ở (có giấy phép xây dựng năm 1976), năm 1990 thì cho ông.

Ông Lê Xuân T và bà Đồng Thị H là người đang quản lý, sử dụng thửa đất số 81 tờ bản đồ số 71, với diện tích 177,3m<sup>2</sup> (gồm 105,3m<sup>2</sup> đất ở và 72,0m<sup>2</sup> đất TCLN), tại địa chỉ tổ 3, khu 5, phường A, thành phố P, tỉnh Q, theo GCNQSD đất số CD 207528, số vào sổ CH000123 do UBND thành phố P cấp ngày 11/7/2016 đứng tên mẹ bà H (đã mất). Nguồn gốc đất là của cụ Đồng Đức T và cụ Lê Thị G (là bố mẹ của bà H) được UBND thị xã P cấp phép xây dựng từ năm 1976. Đến ngày 10/10/1993 cụ T và cụ G đã tách một phần diện tích đất và chuyển nhượng cho con gái là bà Đồng Thị L sử dụng. Ngày 27/12/2005, cụ T và cụ G được UBND thị xã P cấp GCNQSD đất số H 166, số phát hành AD 590511 với diện tích 639,3m<sup>2</sup>. Năm 2008, cụ T và cụ G tách đất và chuyển nhượng cho con trai là Đồng Trung O một phần và con gái là Đồng Thị V một phần. Ngày 04/4/2016, cụ Lê Thị G có đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi GCNQSD đất với diện tích theo hiện trạng sử dụng là 177,3m<sup>2</sup> và đã được UBND thành phố P cấp GCNQSD đất số CH 000123, số phát hành CD 207528 ngày 11/7/2017. Ngày 17/8/2016, cụ Lê Thị G đã sang tên quyền sử dụng đất cho con gái là bà Đồng Thị H và con rể là ông Lê Xuân T sử dụng.

Ngày 09/11/2015, UBND tỉnh Q ban hành Quyết định số 3522/QĐ-UBND về việc phê duyệt mặt bằng hướng tuyến và ranh giới giải phóng mặt bằng tỉ lệ 1/1000 Dự án đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn (phân đoạn 0-Km53 + 600) và cải tạo nâng cấp Quốc lộ 18A đoạn Hạ Long - Mông Dương.

Đối với các hộ gia đình cụ Lương Thị M, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị N, ông Trần Đức M, ông Trần Đức C, ông Phạm Văn L, ông Đồng Trung O, ông Lê Xuân T và bà Đồng Thị H, phần đất phía trước đất được cấp GCNQSD đất của các hộ gia đình nằm trong phạm vi giải phóng mặt bằng thực hiện dự án là đất giao thông nên UBND thành phố P không ban hành quyết định thu hồi đất và phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình.

Vì vậy, cụ Lương Thị M, chị Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị N, ông Trần Đức M, ông Trần Đức C, ông Phạm Văn L, ông Đồng Trung O, ông Lê Xuân T và bà Đồng Thị H có đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh Q đối với hành vi hành chính của UBND thành phố P về việc lấy đất của các hộ dân tại phường A để thực hiện nâng cấp đường theo dự án: đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn và cải tạo nâng cấp Quốc lộ 18 đoạn Hạ Long - Mông Dương theo hình thức hợp đồng BOT nhưng không ra quyết định thu hồi đất, không kiểm đếm và không lập phương án bồi thường, hỗ trợ; yêu cầu Tòa án buộc UBND thành phố P ra quyết định

thu hồi đất, lập phương án bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản trên đất cho các hộ gia đình.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 40/2018/HCST ngày 10/7/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Q đã quyết định: Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 Lũt tố tụng hành chính năm 2015; Bác yêu cầu khởi kiện của của cụ Lương Thị M, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị N, ông Trần Đức M, ông Trần Đức C, ông Phạm Văn L, ông Đồng Trung O, ông Lê Xuân T và bà Đồng Thị H về việc khởi kiện hành vi hành chính của UBND thành phố P về việc thu hồi đất của các cụ Lương Thị M, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị N, ông Trần Đức M, ông Trần Đức C, ông Phạm Văn L, ông Đồng Trung O, ông Lê Xuân T và bà Đồng Thị H phường A để thực hiện dự án đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn và dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 18A đoạn Hạ Long - Mông Dương nhưng không ban hành quyết định thu hồi đất và không lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm cụ Lương Thị M, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị N, ông Trần Đức M, ông Trần Đức C, ông Phạm Văn L, ông Đồng Trung O, ông Lê Xuân T và bà Đồng Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Ông Phạm Văn Lợi là người bảo vệ quyền và lợi ích cho những người khởi kiện có kháng cáo và bà Nguyễn Thị M đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của những người khởi kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính bác kháng cáo của cụ Lương Thị M, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị N, ông Trần Đức M, ông Trần Đức C, ông Phạm Văn L, ông Đồng Trung O, ông Lê Xuân T và bà Đồng Thị H; giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về đối tượng khởi kiện vụ án: Cụ Lương Thị M, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị N, ông Trần Đức M, ông Trần Đức C, ông Phạm Văn L, ông Đồng Trung O, ông Lê Xuân T và bà Đồng Thị H yêu khởi kiện về hành vi hành chính của UBND thành phố P, tỉnh Q về việc thu hồi đất của các hộ dân phường A để thực hiện dự án đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn và dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 18A đoạn Hạ Long - Mông Dương nhưng không ban hành quyết định thu hồi đất và không lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân là đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính, Tòa án nhân dân tỉnh Q thụ lý giải quyết là đúng theo quy định khoản 3 Điều 3; Điều 30; Điều 32; Điều 116 Luật tổ tụng hành chính.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của các hộ dân.

[2.1]. Đối với kháng cáo của cụ Lương Thị M: Năm 1970, ông Trần Minh C có đơn xin cấp đất làm nhà, đến năm 1976 được HTX nông nghiệp Minh Quang thu tiền đất làm nhà là 240m<sup>2</sup> theo Phiếu thu số 213 ngày 03/1/1976. Năm 1975, cụ M có đơn xin mua nhà của ông C để sử dụng; cụ M đã thực hiện nghĩa vụ tài chính về việc mua nhà của ông C theo Biên lai thu ngân sách xã số 29 ngày 30/12/1975. Diện tích đất dôi dư so với giấy tờ cấp được cụ M tự khai hoang, tôn tạo thêm từ năm 1978. Năm 2000, cụ M có giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất một phần diện tích đất cho con gái là Nguyễn Thị H sử dụng. Năm 2006, cụ M được UBND thị xã P cấp GCNQSD đất số H 1195, số phát hành AĐ 192482 với diện tích là 285m<sup>2</sup> (trong đó có 120m<sup>2</sup> đất ở và 165m<sup>2</sup> đất TCLN). Phần diện tích đất cụ M đề nghị xem xét bồi thường, hỗ trợ mà dự án chiếm dụng nằm trong hành lang an toàn giao thông (HLATGT) 11m, nằm ngoài trích lục đo tại bản đồ GPMB năm 2000, bản đồ địa chính năm 2003 và trích đo địa chính năm 2015 (*trích lục GPMB*). Do đó, UBND thành phố P không ban hành quyết định thu hồi đất và không lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với cụ M là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ M là đúng pháp luật, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của cụ Lương Thị M.

[2.2]. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị H: Năm 2000, cụ Lương Thị M có giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho con gái là Nguyễn Thị H đất để sử dụng. Năm 2006, bà Nguyễn Thị H cùng chồng là ông Trần Thanh Thự được UBND thị xã P cấp GCNQSD đất số AĐ 180398 với diện tích là 82,0m<sup>2</sup> (trong đó có 60m<sup>2</sup> đất ở và 22m<sup>2</sup> đất TCLN). Phần diện tích gia đình bà H đề nghị xem xét bồi thường, hỗ trợ mà dự án chiếm dụng nằm trong hành lang an toàn giao thông 11,0m và nằm ngoài GCNQSD đất đã cấp năm 2006, cũng như tại hồ sơ kỹ thuật thửa đất năm 2015. Do đó, UBND thành phố P không ban hành quyết định thu hồi đất và không lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối

với bà H là đúng. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H là có căn cứ; vì vậy, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H.

[2.3]. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị D: Năm 2000, cụ Lương Thị M viết giấy cho con là Nguyễn Thị Hoa với diện tích 120m<sup>2</sup>. Ngày 24/7/2006, bà Hoa được UBND thị xã P cấp GCNQSD đất số AĐ 192484 với diện tích 94m<sup>2</sup> (trong đó có 60m<sup>2</sup> đất ở và 34m<sup>2</sup> đất TCLN) đã chuyển nhượng qua chủ khác; đến năm 2015 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị D. Phần diện tích gia đình bà D đề nghị xem xét bồi thường, hỗ trợ mà dự án chiếm dụng nằm trong HLATGT 11m, nằm ngoài GCNQSDĐ đã cấp năm 2006 cho bà Nguyễn Thị H; cũng như tại hồ sơ kỹ thuật thửa đất năm 2015. Do đó, UBND thành phố P không ban hành quyết định thu hồi đất và không lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với bà D là đúng, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị D.

[2.4]. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị M: Ngày 15/7/1970, bà Nguyễn Thị M nhận chuyển nhượng đất của bà Lê Thị V; ngày 18/8/1975, bà M đã nộp tiền lệ phí trước bạ; đến năm 1977, bà M được ủy ban hành chính thị xã P cấp phép xây dựng với diện tích là 250m<sup>2</sup> bao gồm cả đất xây dựng và trồng trọt. Ngày 22/5/2000, bà M đã chuyển nhượng 123m<sup>2</sup> đất ở cho ông Nguyễn Văn D sử dụng. Ngày 27/12/2006, bà M được UBND thị xã P cấp GCNQSD đất số AD 684135 với diện tích là 282m<sup>2</sup>. Năm 2010, bà M đã làm thủ tục tách thửa đất 33 thành 03 thửa đất mới tại địa chỉ khu 4a, phường A, thị xã P, tỉnh Q; cụ thể: GCNQSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 244921 thửa 33A tờ bản đồ số 48 với diện tích 58m<sup>2</sup> (gồm: 40m<sup>2</sup> đất ở và 18m<sup>2</sup> đất TCLN); GCNQSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 244922 thửa đất số 33B tờ bản đồ số 48 với diện tích 65m<sup>2</sup> (gồm: 40m<sup>2</sup> đất ở và 25m<sup>2</sup> đất TCLN); GCNQSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 244923 thửa đất số 33C tờ bản đồ số 48 với diện tích 159m<sup>2</sup> (gồm: 47m<sup>2</sup> đất ở và 112m<sup>2</sup> đất TCLN). Tại phiên tòa phúc thẩm bà M thừa nhận hiện nay gia đình bà đang sử dụng đúng như diện tích đã được cấp GCNQSD đất; năm 2010, nhận GCNQSD đất gia đình bà M cũng không có ý kiến gì về diện tích đất được cấp theo GCNQSD đất. Phần diện tích gia đình bà M đề nghị xem xét bồi thường, hỗ trợ mà dự án chiếm dụng nằm trong HLATGT 11m, nằm ngoài các giấy chứng nhận đã cấp cho hộ bà M, ông Q cũng như Trích lục thửa đất đo đạc năm 2015. Do đó, UBND thành phố P không ban hành quyết định thu hồi đất và không lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với bà M là đúng. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị M.

[2.5]. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn L: Nhà đất của ông Nguyễn Văn L nhận nhượng lại của ông Phạm Văn Q từ năm 1982. Năm 1983, ông Nguyễn Văn L đã nộp lệ phí trước bạ theo Biên lai số 23 ngày 29/01/1983; đến



năm 2005, ông Nguyễn Văn L và bà Lê Thị N được UBND thị xã P cấp GCNQSD đất số AD 590702 với diện tích là 512m<sup>2</sup> (đất ở: 200m<sup>2</sup>; đất TCLN: 312m<sup>2</sup>). Phần diện tích gia đình ông L đề nghị xem xét bồi thường, hỗ trợ mà dự án chiếm dụng nằm trong HLATGT 11m, nằm ngoài giấy chứng nhận đã cấp; phần diện tích này tại bản đồ giải giới phóng mặt bằng năm 2000 và bản đồ giải phóng mặt bằng năm 2015 thể hiện là đất giao thông. Vì vậy, UBND thành phố P không ban hành thu hồi đất đến người khởi kiện, không bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ gia đình ông L là đúng quy định của pháp luật. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn L.

[2.6]. Xét kháng cáo của bà Trần Thị N: Nguồn gốc diện tích đất do gia đình bà Trần Thị N khai hoang và xây dựng nhà ở từ năm 1976; ngày 18/7/2007, bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn B được UBND thị xã P cấp GCNQSD đất số AK 120129 với diện tích 77,8m<sup>2</sup> đất ở. Phần diện tích gia đình bà N đề nghị xem xét bồi thường, hỗ trợ mà dự án chiếm dụng nằm trong HLATGT 11m, nằm ngoài giấy chứng nhận đã cấp 2007; nằm ngoài trích lục đo tại bản đồ GPMB năm 2000, bản đồ Địa chính năm 2003 và trích đo địa chính năm 2015. Vì vậy, UBND thành phố P không ban hành thu hồi đất đến người khởi kiện, không bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ gia đình bà N là đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị N.

[2.7]. Xét kháng cáo của ông Trần Đức M: Nguồn gốc diện tích đất của hộ ông Trần Đức M nhận chuyển nhượng của gia đình bà Trần Thị N; năm 1996, ông M đã nộp tiền sử dụng đất theo Biên lai số 003032 ngày 26/12/1996. Đến ngày 19/5/2008, ông Trần Đức M và bà Vũ Thị V được UBND thị xã P cấp GCNQSD đất số AM 779547 diện tích là 94,6m<sup>2</sup> đất ở. Phần diện tích gia đình ông M đề nghị xem xét bồi thường, hỗ trợ mà dự án chiếm dụng nằm trong HLATGT 11m, nằm ngoài giấy chứng nhận đã cấp năm 2008; nằm ngoài trích lục đo tại bản đồ GPMB năm 2000, bản đồ địa chính năm 2003 và trích đo địa chính năm 2015 (*trích lục GPMB*). Việc UBND thành phố P không ban hành thu hồi đất đến người khởi kiện, không bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ gia đình ông M là đúng quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M là có căn cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Đức M.

[2.8]. Xét kháng cáo của ông Trần Đức C: Nguồn gốc diện tích đất của ông Trần Đức C khai hoang từ năm 1986; năm 1996, ông C đã nộp tiền sử dụng đất 60m<sup>2</sup> theo Biên lai số 003200 ngày 26/12/1996. Năm 2005, ông C được UBND thị xã P cấp GCNQSD đất số AB 491340 ngày 24/01/2005 với diện tích là 72,6m<sup>2</sup> đất ở. Phần diện tích gia đình ông C đề nghị xem xét bồi thường, hỗ trợ mà dự án chiếm dụng nằm trong HLATGT 11m, nằm ngoài giấy chứng nhận đã cấp năm 2005; nằm ngoài trích lục đo tại bản đồ GPMB năm 2000, bản đồ

địa chính năm 2003 và trích đo địa chính năm 2015 (*trích lục GPMB*). Vì vậy, UBND thành phố P không phải ban hành quyết định thu hồi đất; không thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với ông C là đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Đức C.

[2.9]. Xét kháng cáo của ông Phạm Văn L: Nguồn gốc diện tích đất của ông Phạm Văn L do bà Trần Thị N chuyển quyền sử dụng đất ở cho con trai là ông L năm 1998. Ngày 18/7/2007, ông L được UBND thị xã P cấp GCNQSD đất số AK 120130 với diện tích là 82,6m<sup>2</sup> đất ở. Phần diện tích gia đình ông L đề nghị xem xét bồi thường, hỗ trợ mà dự án chiếm dụng nằm trong HLATGT 11m, nằm ngoài giấy chứng nhận đã cấp năm 2007; nằm ngoài trích lục đo tại bản đồ GPMB năm 2000, bản đồ Địa chính năm 2003 và trích đo địa chính năm 2015 (*trích lục GPMB*). Do đó, UBND thành phố P không ban hành quyết định thu hồi đất và không lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ ông L là đúng. Vì vậy, không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn L.

[2.10]. Xét kháng cáo của ông Đồng Trung O: Nguồn gốc diện tích đất của ông Đồng Trung O và bà Nguyễn Thị H: Đất của cụ Đồng Đức T và vợ là cụ Lê Thị G được UBND thị xã P cấp phép xây dựng từ năm 1976. Ngày 27/12/2005, cụ T và cụ G được UBND thị xã P cấp GCNQSD đất số AD 590511 với diện tích 639,3m<sup>2</sup>. Năm 2008, cụ T và cụ G tách đất và chuyển nhượng 237m<sup>2</sup> cho ông O sử dụng; ngày 19/5/2008, ông O được UBND thị xã P cấp GCNQSD đất số AM 779516. Ngày 04/4/2016, ông O có đơn đề nghị cấp đổi, cấp GCNQSD đất theo hiện trạng sử dụng là 244,7m<sup>2</sup> và ngày 11/7/2016, UBND thành phố P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 207527 cho ông O và bà Nguyễn Thị H với diện tích là 244,7m<sup>2</sup> (đất ở: 73,0m<sup>2</sup>; đất TCLN: 171,7m<sup>2</sup>). Phần diện tích gia đình ông O đề nghị xem xét bồi thường, hỗ trợ mà dự án chiếm dụng nằm trong HLATGT 11m, nằm ngoài giấy chứng nhận đã cấp năm 2016; phần diện tích này nằm ngoài trích lục đo tại bản đồ GPMB năm 2000, bản đồ địa chính năm 2003, và trích đo địa chính năm 2015 (*trích lục GPMB*). Do đó, UBND thành phố P không thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ ông O là đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông O là có căn cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Đồng Trung O.

[2.11]. Xét kháng cáo của ông Lê Xuân T, bà Đồng Thị H: Nguồn gốc diện tích đất của ông Lê Xuân T, bà Đồng Thị H: Đất của cụ Đồng Đức T và vợ là cụ Lê Thị G được UBND thị xã P cấp phép xây dựng từ năm 1976. Ngày 27/12/2005, cụ T và cụ G được UBND thị xã P cấp GCNQSD đất số AD 590511 với diện tích 639,3m<sup>2</sup>. Năm 2008, cụ T và cụ G tách đất và chuyển

nhượng cho con trai là Đồng Trung O một phần và con gái là Đồng Thị V một phần. Ngày 04/4/2016, cụ Lê Thị G có đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi GCNQSD đất với diện tích theo hiện trạng sử dụng là 177,3m<sup>2</sup> và ngày 11/7/2017, UBND thành phố P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 207528 diện tích 177,3m<sup>2</sup> (đất ở: 105,3m<sup>2</sup>; đất TCLN: 72,0m<sup>2</sup>). Ngày 17/8/2016, cụ G đã sang tên quyền sử dụng đất cho con gái là bà Đồng Thị H và con rể là ông Lê Xuân T sử dụng. Phần diện tích gia đình ông T đề nghị xem xét bồi thường, hỗ trợ mà dự án chiếm dụng nằm trong HLATGT 11m, nằm ngoài giấy chứng nhận đã cấp năm 2016; phần diện tích này nằm ngoài trích lục đo tại bản đồ GPMB năm 2000, bản đồ địa chính năm 2003 và trích đo địa chính năm 2015 (*trích lục GPMB*). Việc UBND thành phố P không ban hành quyết định thu hồi đất; không thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ ông T, bà H là đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Xuân T và bà Đồng Thị H.

[3]. Án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên cụ Lương Thị M, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị N, ông Trần Đức M, ông Trần Đức C, ông Phạm Văn L, ông Đồng Trung O, ông Lê Xuân T và bà Đồng Thị H phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, án phí và lệ phí Tòa án; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm những người kháng cáo đã nộp tại cơ quan thi hành án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính; Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, án phí và lệ phí Tòa án.

1. Bác yêu cầu kháng cáo của cụ Lương Thị M, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị N, ông Trần Đức M, ông Trần Đức C, ông Phạm Văn L, ông Đồng Trung O, ông Lê Xuân T và bà Đồng Thị H. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 40/2018/HC-ST ngày 10/7/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Q.

2. Về án phí: Cụ Lương Thị M, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị N, ông Trần Đức M, ông Trần Đức C, ông Phạm Văn L, ông Đồng Trung O, ông Lê Xuân T và bà Đồng Thị H mỗi người phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí hành chính phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000997, số 0007016, số 0007017, số 0007018 cùng ngày

17/8/2018; số 0000992 ngày 16/8/2018; các số 0007023, số 0007020, số 0007022, số 0007021, số 0007024 và số 0007025 cùng ngày 17/8/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Q.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND CC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Q;
- TAND tỉnh Q;
- VKSND tỉnh Q;
- Cục THADS tỉnh Q;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu: HSV.A.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

*(Đã ký)*

**Lê Thị Thúy Bình**